

Hà Nội, ngày 30/11/2020

**BẢN TIN THÁNG**

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC  
CHO SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2020**

Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng

Tháng từ: 01/12/2020 đến: 31/12/2020

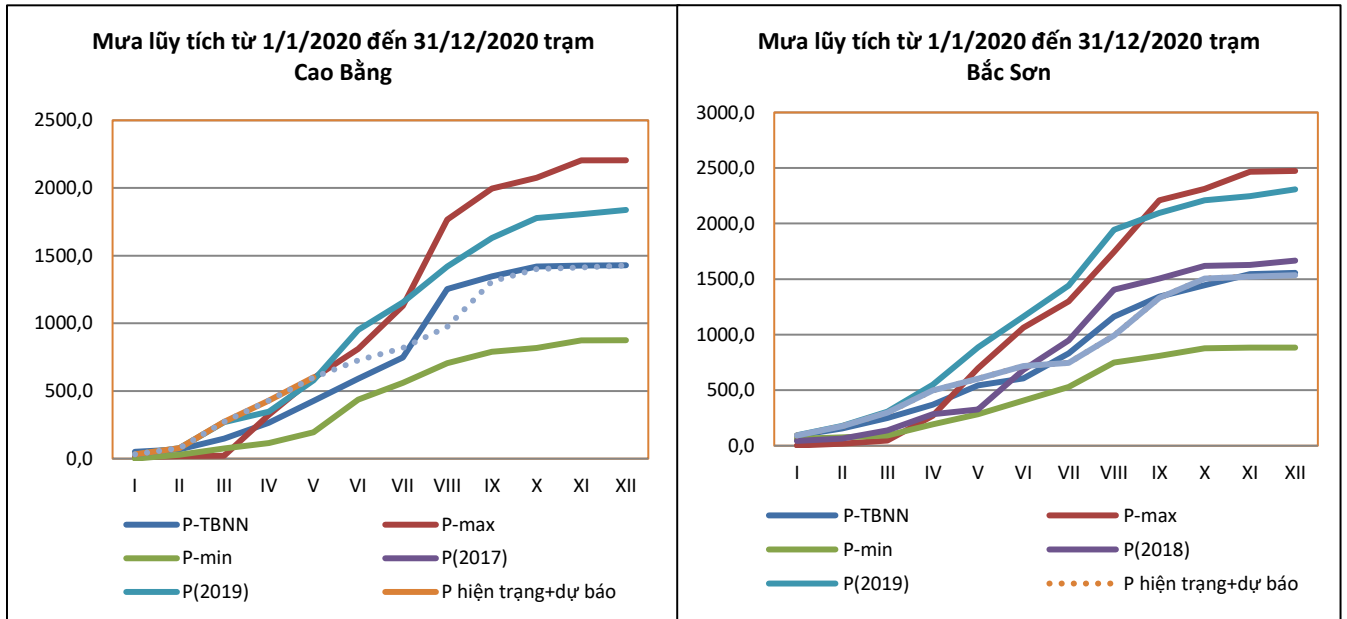
**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

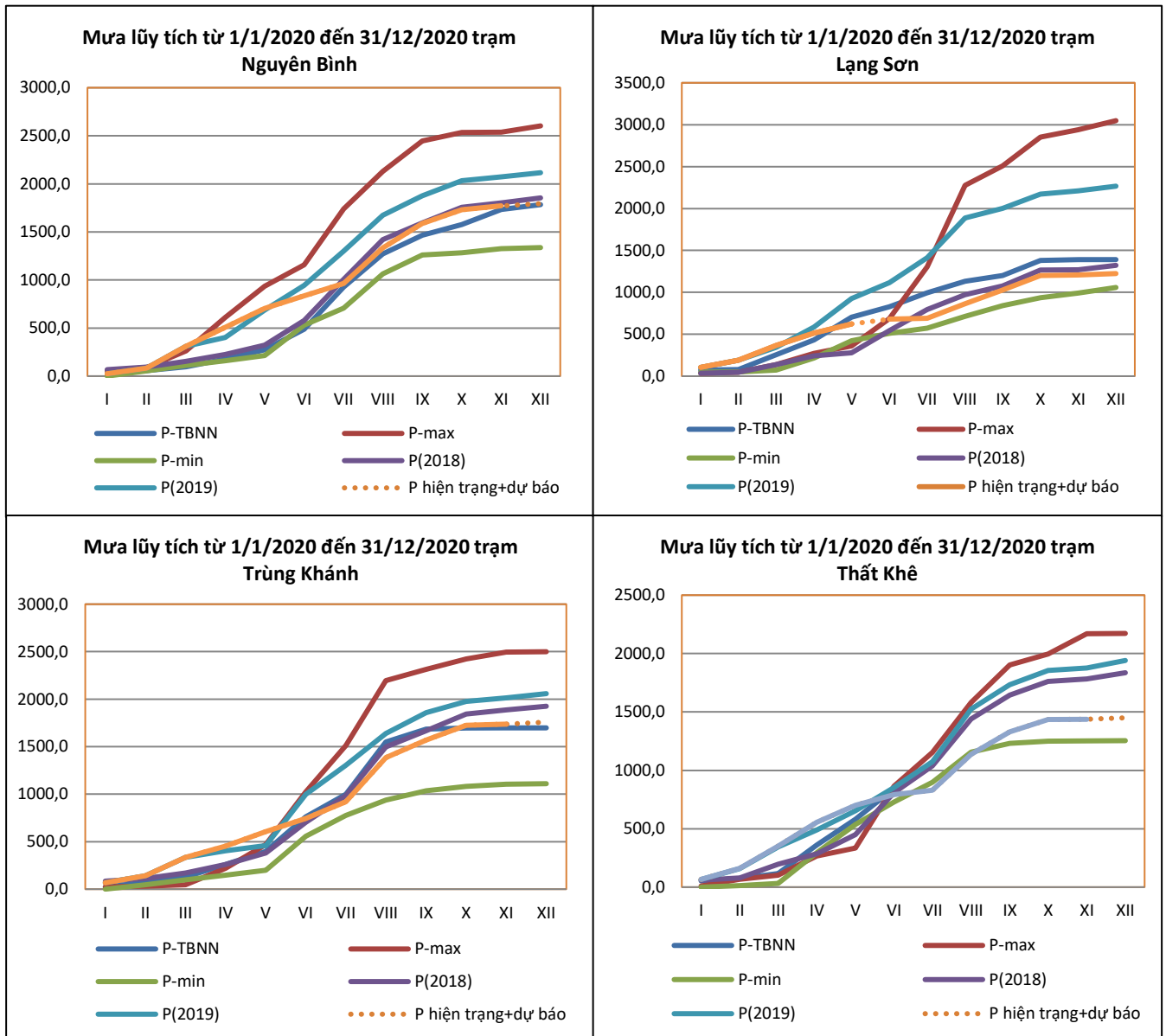
**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tình hình mưa tháng tới
				TBNN	Năm 2019	Năm 2018	
<b>A</b>	<b>Cao Bằng</b>			<b>3%</b>	<b>-17%</b>	<b>-9%</b>	
1	Cao Bằng	13	1424	0%	-22%	-14%	14
2	Nguyễn Bình	40	1691	-1%	-13%	-1%	22
3	Trùng Khánh	13	1750	9%	-15%	-12%	21
<b>B</b>	<b>Lạng Sơn</b>			<b>2%</b>	<b>3%</b>	<b>-28%</b>	
4	Bắc Sơn	20	1541	3%	-15%	-12%	12
5	Đình Lập	17	1344	-7%	21%	-24%	14
6	Hữu Lũng	17	1389	20%	29%	-64%	18
7	Lạng Sơn	6	1209	-9%	-11%	-25%	17
8	Thất Khê	1	1462	2%	-9%	-15%	13
	<b>Trung bình</b>						

**Nhận xét:**

- Theo số liệu mưa thực đo từ 1/1/2020 đến 7 giờ ngày 25/11/2020 cho thấy:
- Lượng mưa lũy tích tại khu vực Lạng Sơn cao hơn 3% so cùng kỳ năm 2019 và cao hơn 2% với trung bình nhiều năm
- Lượng mưa lũy tích tại khu vực Cao Bằng thấp hơn 17% so với cùng kỳ năm 2019 và cao hơn 2% với trung bình nhiều năm





## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

Hiện trạng nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	Dự kiến W trữ cuối tháng (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)				Đánh giá
					TBNN	2019	2018	2016	
1	Khuổi lá	2,46	99,98	99,98		7,11	5,77	82,80	Tăng
2	Nà Tấu	1,79	80,43	100,00		-5,61	-18,14	72,49	Giảm
3	Bản Nưa	0,81	74,09	96,91		28,31	-5,38	70,26	Tăng
4	Bản Viêt	3,08	46,87	72,40		-42,71	-51,51	-52,05	Giảm
5	Nà Cáy	4,31	100,00	100,00		0,19	0,07	0,23	Tăng
6	Tà Keo	12,88	47,69	58,59		-31,66	-36,32	-27,00	Giảm
7	Thảm Luông	0,97	49,18	69,96		14,96	-29,74	14,96	Tăng
8	Nà Tâm	1,91	23,13	27,59		-50,69	-45,61	-18,14	Giảm
9	Nà Chảo	2,26	28,19	36,88		-2,91	-32,66	0,28	Giảm
10	Phai Danh	2,13	67,01	76,49		-27,81	-27,11	3,64	Giảm
11	Nà Pàn	0,82	8,86	39,33		8,86	8,86	-22,48	Tăng
12	Bản Chành	2,02	100,00	100,00		6,92	6,92	11,53	Tăng
13	Bản Chang	1,61	88,16	100,00		9,55	-9,49		Tăng
	<b>Trung bình</b>	<b>37,04</b>	<b>62,58</b>	<b>75,24</b>		<b>-6,58</b>	<b>-18,03</b>	<b>11,38</b>	

Nhận xét:

Hiện tại, 7 hồ chứa tính toán trong lưu vực tích trên 67,01% so với dung tích thiết kế, còn 6 hồ tích dưới 50% so với dung tích thiết kế: hồ Bản Viêt 46,87%, Tà Keo 47,69%, Thâm Luông 49,18%, Nà Tâm 23,13%, Nà Chà 28,19%, Nà Pàn 8,86% so với dung tích thiết kế.

- Tổng dung tích 13 hồ là: 37,04 triệu m<sup>3</sup>
- Lượng trữ so với dung tích thiết kế chiếm: 62,58 %
- Dự báo xu thế nguồn nước tháng 12/2020 các hồ đều giảm so với cùng kỳ năm 2019 trừ hồ Khuổi Lái, Bản Nưa, Nà Cây, Thâm Luông, Nà Pàn, Bản Chành, Bản Chang.

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

### 1. Nhu cầu nước

Thông tin khái quát về nhu cầu nước, nguồn nước trong giai đoạn dự báo

Tổng nhu cầu nước của 14 công trình tháng 12: 0,00 x 10<sup>6</sup>m<sup>3</sup>

Nguồn nước trữ hồ chứa ở nội tại có 7 hồ chứa tính toán trong lưu vực đều tích trên 67,01% so với dung tích thiết kế, trừ hồ Bản Viêt, Tà Keo, Thâm Luông, Nà Tâm, Nà Chà và Nà Pàn.

Do vậy, dự báo đủ nguồn nước cung cấp cho tưới tháng 12.

### Nhu cầu nước của các hồ chứa thủy lợi

Đơn vị: 10<sup>6</sup> m<sup>3</sup>

TT	Tên công trình	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
1	Khuổi Lái	0,336	0,744	0,267	0,291	0,345	0,134	0,000	2,12
2	Nà Tấu	0,387	0,775	0,266	0,290	0,344	0,133	0,000	2,19
3	Bản Nưa	0,085	0,015	0,014	0,033	0,047	0,170	0,000	0,36
4	Bản Viêt	0,060	0,605	0,351	0,208	0,284	0,015	0,000	1,52
5	Nà Cây	0,130	0,261	0,054	0,118	0,074	0,093	0,000	0,73
6	Tà Keo	1,011	2,066	0,432	0,947	0,590	0,044	0,000	5,09
7	Thâm Luông	0,305	0,536	0,072	0,112	0,128	0,355	0,000	1,51
8	Nà Tâm	0,177	0,319	0,066	0,149	0,096	0,030	0,000	0,84
9	Nà Chà	0,356	0,682	0,140	0,306	0,191	0,056	0,000	1,73
10	Phai Danh	0,244	0,428	0,058	0,090	0,103	0,115	0,000	1,04
11	Nà Pàn	0,090	0,248	0,107	0,122	0,147	0,024	0,000	0,74
12	Bản Chành	0,188	0,356	0,075	0,167	0,106	0,056	0,000	0,95
13	Bản Chang	0,090	0,248	0,107	0,122	0,147	0,063	0,000	0,78
14	HTTL Hồng Đại	0,614	0,891	0,339	0,370	0,438	0,056	0,000	2,71
	<b>Tổng</b>	<b>4,07</b>	<b>8,17</b>	<b>2,35</b>	<b>3,33</b>	<b>3,04</b>	<b>1,34</b>	<b>0,00</b>	<b>22,30</b>

Thông tin bảng biểu kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình như sau:

### 2. Khả năng cấp nước của các công trình

TT	Tên công trình	Dung tích so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Mùa-2020			Ghi chú
				Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Khuổi lái	99,98	220,8	100	100	220,8	Đủ nước
2	Nà Tấu	80,43	220,0	100	100	220,0	Đủ nước
3	Bản Nưa	74,09	113,5	97	100	113,5	Đủ nước
4	Bản Viêt	46,87	203,0	72	100	203,0	Đủ nước
5	Nà Cây	100,00	66,7	100	100	66,7	Đủ nước
6	Tà Keo	47,69	533,0	59	100	533,0	Đủ nước
7	Thâm Luông	49,18	127,0	70	100	127,0	Đủ nước
8	Nà Tâm	23,13	94,2	28	100	94,2	Đủ nước
9	Nà Chà	28,19	172,4	37	100	172,4	Đủ nước
10	Phai Danh	67,01	102,0	76	100	102,0	Đủ nước
11	Nà Pàn	8,86	96,8	39	100	96,8	Đủ nước
12	Bản Chành	100,00	101,1	100	100	101,1	Đủ nước
13	Bản Chang	88,16	120,0	100	100	120,0	Đủ nước
14	HTTL Hồng Đại		280,1		100	280	Đủ nước

#### Nhận xét:

- Các công trình hồ chứa hầu hết đều đảm bảo đủ nước cho tháng tới

- Không có hạn

### 3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
<b>A</b>	<b>Cao Bằng</b>			<b>56%</b>	<b>1%</b>	<b>-32%</b>	
1		Cao Bằng	1439	70%	0%	-34%	
2		Nguyên Bình	1713	33%	-3%	-33%	
3		Trùng Khánh	1772	64%	6%	-28%	
<b>B</b>	<b>Lạng Sơn</b>			<b>65%</b>	<b>-2%</b>	<b>-48%</b>	
4		Bắc Sơn	1553	137%	2%	-35%	
5		Đình Lập	1358	36%	-9%	-53%	
6		Hữu Lũng	1407	64%	5%	-45%	
7		Lạng Sơn	1225	42%	-10%	-68%	
8		Thất Khê	1475	49%	-1%	-37%	

#### Nhận xét và khuyến cáo:

Dự báo lượng mưa trên toàn vùng Cao Bằng, Lạng Sơn từ 25/11 đến 31/12/2020 đạt 50% so với tổng lượng mưa cùng

- kỳ trung bình nhiều năm.
- Tổng lượng mưa lũy tích trên toàn vùng đạt 98% so với tổng lượng mưa trung bình nhiều năm

### 4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán (ha)		
		Tổng cộng	Lúa Mùa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
1	TP. Cao Bằng	753	891	231					
2	H. Thông Nông	1.373	1.371	1.190					
3	H. Hà Quảng	4.486	1.138	1.090					
4	H. Trà Lĩnh	2.581	1.650	670					
5	H. Trùng Khánh	4.540	4.367	1.121					
6	H. Hạ Lang	2.095	1.570	568					
7	H. Quảng Uyên	3.397	2.055	1.420					
8	H. Phục Hòa	3.998	872	354					
9	H. Hòa An	4.631	3.600	685					
10	H. Thạch An	2.493	1.650	515					
11	H. Nguyên Bình (16/20)	3.094	1.876	366					
12	TP. Lạng Sơn	518	264	75					
13	H. Tràng Định	2.208	2.690	785					
14	H. Văn Lãng	1.266	1.962	151					
15	H. Bình Gia	1.691	2.112	344					
16	H. Bắc Sơn (4/20)	415	495	137					
17	H. Văn Quan	1.806	2.365	260					
18	H. Cao Lộc	2.387	2.138	377					
19	H. Lộc Bình (26/29)	2.631	3.428	311					
20	H. Chi Lăng (4/21)	400	578	110					
21	H. Đình Lập (5/12)	249	342	101					
22	H. Na Rì	1.298	1.277	74					
23	H. Chợ Mới (2/16)	154	134	21					
24	H. Ngân Sơn (3/11)	1.120	371	30					
	<b>Cộng</b>	<b>49.585</b>	<b>39.196</b>	<b>10.986</b>					

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày:

31/12/2020

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI